

Số: 1638 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Tĩnh Gia

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Tĩnh Gia tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 12/04/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 404/TTr-STNMT ngày 26/4/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 80/BC-HĐTĐ ngày 26/4/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tĩnh Gia với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- | | |
|-----------------------------|---------------|
| - Tổng diện tích tự nhiên: | 45.561,40 ha. |
| + Nhóm đất nông nghiệp: | 25.891,82 ha; |
| + Nhóm đất phi nông nghiệp: | 18.923,17 ha; |
| + Nhóm đất chưa sử dụng: | 746,41 ha; |
| Cụ thể: | |

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.561,40	100	45.561,40		45.561,40	100
I	CÁC LOẠI ĐẤT		45.561,40	100	45.561,40		45.561,40	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.155,52	68,38	25.891,82		25.891,82	56,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.918,79	15,19	5.176,64		5.176,64	11,36
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.818,67	12,77	4.263,22		4.263,22	9,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.754,01	6,04	1.712,17		1.712,17	3,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.491,75	5,47	1.635,98	56,89	1.692,87	3,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.278,60	9,39	5.677,90		5.677,90	12,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.260,20	29,10	10.211,42	101,05	10.312,47	22,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.247,56	2,74	1.123,25		1.123,26	2,47
1.8	Đất làm muối	LMU	183,24	0,40	79,60		79,60	0,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,38	0,05		116,92	116,92	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.295,43	29,18	18.923,17		18.923,17	41,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	619,89	1,36	381,83		381,83	0,84
2.2	Đất an ninh	CAN	0,99	0,00	40,47		40,47	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	424,47	0,93	3.655,39		3.655,39	8,02
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,78	0,08	436,50	248,61	685,11	1,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.525,62	5,54	2.902,42		2.902,42	6,37
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	600,76	1,32	768,38		768,38	1,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.216,37	7,06	4.104,65		4.104,65	9,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	0,02	0,66		0,66	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,53	0,00		9,74	9,74	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,93	0,06	35,92	18,80	54,72	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.490,06	7,66	3.632,37	40,02	3.672,39	8,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	37,76	0,08	108,55		108,55	0,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,49	0,05	29,58		29,58	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,74	0,03	17,73		17,73	0,04
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,28	0,02	10,48		10,48	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	413,04	0,91	440,42		440,42	0,97
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,53	0,06		285,61	285,61	0,63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42,79	0,09		55,27	55,27	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				68,67	68,67	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,97	0,02		16,53	16,53	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.239,35	2,72		1.159,50	1.159,50	2,54
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	531,17	1,17		457,02	457,02	1,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.110,45	2,44	746,41		746,41	1,64
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*					45.561,40	45.561,4	100,0
6	Đất đô thị*				2.875,00	2.875,00	2.875,0	6,31
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước					4.263,22	4.263,22	9,36
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm							
3	Khu vực rừng phòng hộ					5.677,90	5.677,90	12,46
4	Khu vực rừng đặc dụng							
5	Khu vực rừng sản xuất					10.312,47	10.312,47	22,63
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp					3.655,39	3.655,39	8,02
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ					1.678,28	1.678,28	3,68
8	Khu du lịch					808,47	808,47	1,77
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn					6.572,44	6.572,44	14,43

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.308,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.703,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.526,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.000,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	795,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	254,00

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.294,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	217,89
1.8	Đất lâm muối	LMU/PNN	37,41
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,84

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		363,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	327,41

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tĩnh Gia; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,

thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tĩnh Gia đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Tĩnh Gia và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

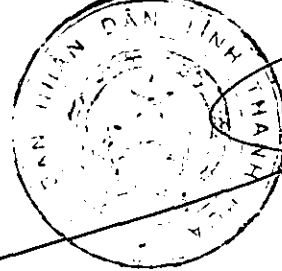
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC93.4.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

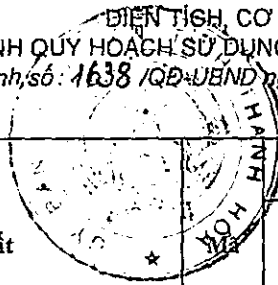
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *Chân*



Nguyễn Đức Quyền

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TĨNH GIA
(Kèm theo Quyết định số: 1638 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015			Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(9)+(51)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.561,40	100,00			45.561,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.155,52	68,38	25.891,82		25.891,82	56,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.918,79	15,19	5.176,64		5.176,64	11,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.818,67	12,77	4.263,22		4.263,22	9,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.754,01	6,04	1.712,17		1.712,17	3,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.491,75	5,47	1.635,98	56,89	1.692,87	3,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.278,60	9,39	5.677,90		5.677,90	12,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.260,20	29,10	10.211,42	101,05	10.312,47	22,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.247,56	2,74	1.123,25		1.123,26	2,47
1.8	Đất làm muối	LMU	183,24	0,40	79,60		79,60	0,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,38	0,05		116,92	116,92	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.295,43	29,18	18.923,17		18.923,17	41,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	619,89	1,36	381,83		381,83	0,84
2.2	Đất an ninh	CAN	0,99	0,00	40,47		40,47	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	424,47	0,93	3.655,39		3.655,39	8,02
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,78	0,08	436,50	248,61	685,11	1,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.525,62	5,54	2.902,42		2.902,42	6,37
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	600,76	1,32	768,38		768,38	1,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.216,37	7,06	4.104,65		4.104,65	9,01
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	0,02	0,66		0,66	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,53	0,00		9,74	9,74	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,93	0,06	35,92	18,80	54,72	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.490,06	7,66	3.632,37	40,02	3.672,39	8,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	37,76	0,08	108,55		108,55	0,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,49	0,05	29,58		29,58	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,74	0,03	17,73		17,73	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,28	0,02	10,48		10,48	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	413,04	0,91	440,42		440,42	0,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,53	0,06		285,61	285,61	0,63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42,79	0,09		55,27	55,27	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				68,67	68,67	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,97	0,02		16,53	16,53	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.239,35	2,72		1.159,50	1.159,50	2,54
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	531,17	1,17		457,02	457,02	1,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.110,45	2,44	746,41		746,41	1,64
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*					45.561,40	45.561,40	1,00
6	Đất đô thị*				2.875,00	2.875,00	2.875,00	0,06
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				4.263,22	4.263,22	0,09
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				5.677,90	5.677,90	0,12
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				10.312,47	10.312,47	0,23
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				3.655,39	3.655,39	0,08
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				1.678,28	1.678,28	0,04
8	Khu du lịch	KDL				808,47	808,47	0,02
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				6.572,44	6.572,44	0,14

DIỆN TÍCH, CẤU CẠM CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TĨNH GIA
 (Kèm theo Quyết định số: 1638 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Anh Sơn	Xã Bình Minh	Xã Các Sơn	Xã Định Hải	Xã Hải An	Xã Hải Bình
(1)	(2)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		124,97	1.082,01	646,82	2.393,00	2.642,61	625,82	954,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,42	655,96	330,09	1.869,31	2.288,18	364,23	49,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA		250,20	116,48	448,09	285,02	181,17	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		250,20	56,17	448,09	285,02	89,84	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,00	20,45	84,21	62,57	52,22	48,13	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,41	40,47	58,65	33,69	155,60	55,29	10,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			22,61		1.017,99	66,85	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		303,32	30,46	1.314,79	750,78		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,53	17,68	10,18	16,57	9,29	21,73
1.8	Đất làm muối	LMU							16,78
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		41,00			10,00	3,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	120,35	401,85	280,88	473,67	346,46	258,80	900,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,45		29,20			0,60	290,56
2.2	Đất an ninh	CAN	1,02						3,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		123,92		50,00			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40		9,52		9,50	46,63	104,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,37	9,00	25,43	10,00	6,30	0,18	39,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,65	94,47	35,91	184,30	215,57	75,22	253,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,05	0,05		0,05		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,10	0,20		3,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		98,37	133,15	156,31	76,67	104,07	109,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	64,79					11,92	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,87	0,76	0,40	0,93	0,26	0,38	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,67						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,15		0,29			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	0,28	9,14	6,21	23,33	9,50	10,92	1,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		7,50					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,82	0,86	1,34	1,91	0,60	0,75	0,64
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,03						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,14	0,48	0,11	0,10	0,34	0,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		34,54	38,18	35,98	20,59	4,89	98,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		23,00	1,05	10,51	4,33	2,90	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,20	24,20	35,85	50,02	7,97	2,79	4,87
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*		124,97	1.082,01	646,82	2.393,00	2.642,61	625,82	954,26
6	Đất đô thị*		124,97					625,82	
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL		250,20	56,17	448,09	285,02	89,84	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN							
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH			22,61		1.017,99	66,85	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		303,32	30,46	1.314,79	750,78		
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		123,92		50,00			
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	65,19		9,52		9,50	176,12	104,56
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		107,37	158,58	166,31	82,97	104,25	148,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Hải Châu	Xã Hải Hà	Xã Hải Hòa	Xã Hải Lĩnh	Xã Hải Nhân	Xã Hải Ninh	Xã Hải Thanh
(1)	(2)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		908,76	1.222,44	637,60	842,66	1.551,53	614,19	270,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	357,34	618,71	322,66	506,28	1.115,73	196,65	76,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,27	2,32	174,06	107,72	445,86	59,86	6,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	40,27	2,32	90,26	89,17	309,77	59,00	6,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,75	7,72	61,63	71,02	30,23	63,11	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,65	0,07	74,61	160,29	68,44	34,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	59,22		1,50	147,14	386,85		36,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		574,08	9,06		140,31	38,65	22,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	185,01	8,07	1,80		38,30	0,63	10,83
1.8	Đất làm muối	LMU	18,45	26,45					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				20,10	5,73		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	539,69	587,39	245,96	311,00	429,46	328,96	172,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,11	1,11	1,85				2,61
2.2	Đất an ninh	CAN		5,00					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					128,95		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			35,56	25,80		9,65	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,20	430,52	4,00	28,71		1,59	11,80
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	105,62	71,47	59,54	58,22	95,09	65,02	24,51
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05		0,02			0,08	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,10		1,00			0,10	0,40
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,22				2,35	0,35	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	137,39	67,29	116,13	143,78	188,94	143,71	79,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						31,84	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24	0,40	0,42	0,37	1,68	0,81	0,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,64			0,03		4,09	0,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85			0,49		0,15	3,79
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	8,40	10,00	16,29	33,35	9,45	10,52	8,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				9,18			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,08	0,47	2,51	5,37	2,20	1,14	0,44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,71		0,32	0,39	0,05	0,94	0,20
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249,46		5,49	4,62		57,52	38,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,75	1,13	3,84	0,69	0,75	1,63	0,33
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,73	16,34	68,97	25,39	6,34	88,58	21,82
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*		908,76	1.222,44	637,60	842,66	1.551,53	614,19	270,54
6	Đất đô thị*					842,66		614,19	
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	40,27	2,32	90,26	89,17	309,77	59,00	6,21
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN							
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	59,22		1,50	147,14	386,85		36,25
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		574,08	9,06		140,31	38,65	22,88
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					128,95		
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV			35,56	225,80		141,19	0,03
8	Khu du lịch	KDL			31,59				
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	164,59	497,81	120,13	172,49	188,94	145,30	91,19

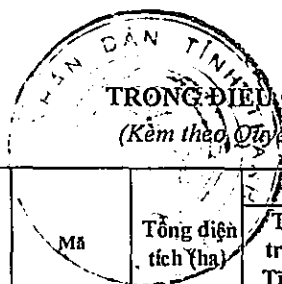
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Hải Thượng	Xã Hải Yến	Xã Hùng Sơn	Xã Mai Lâm	Xã Nghi Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Nguyên Bình
(1)	(2)	(2)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.421,09	672,25	1.216,53	1.779,67	327,18	866,71	3.318,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.037,24	27,19	609,61	544,58	69,47	377,52	2.694,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,56	0,18	35,49	11,52		181,53	514,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,07	0,18	35,49	5,95		106,87	416,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,66	0,20	50,65	14,48	0,16	10,80	82,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,92	0,07	28,52	8,21	0,13	31,69	102,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		1,23	277,42	363,76	47,16	112,06	1.495,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	963,94	25,41	217,46	22,25	22,02	19,77	471,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,24	0,11	0,07	124,36		4,17	27,21
1.8	Đất làm muối	LMU	17,92						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						17,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.369,31	642,31	604,86	1.234,87	252,82	482,49	585,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP		1,61			1,91		13,42
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	3,99		3,55	1,50		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	308,78	469,98	337,17	319,91		229,44	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,65	1,90		15,73	125,94		9,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	775,53	138,60	8,07	633,63	45,29		9,32
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			16,91				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	103,36	19,08	113,80	147,81	36,23	86,00	171,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,05		0,02	0,05
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				0,12	0,13	0,30	2,55
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				3,19	1,50		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	91,72	0,21	85,57	55,92	18,63	120,87	217,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50		0,52	1,23	0,58	0,35	1,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,94	0,79		0,37		0,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0,62		0,12		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,96	6,01	8,99	5,64	3,63	13,36	71,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,91		3,10	0,21	0,89	2,78	11,61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				1,21	12,40		4,85
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35		0,05		3,65	0,12	0,67
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,27		23,72	45,53	0,14	23,27	57,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,98		5,55	1,33	0,04	5,49	14,99
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,54	2,75	2,07	0,23	4,89	6,70	39,02
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*		2.421,09	672,25	1.216,53	1.779,67	327,18	866,71	3.318,89
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	4,07	0,18	35,49	5,95		106,87	416,66
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN							
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		1,23	277,42	363,76	47,16	112,06	1.495,32
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	963,94	25,41	217,46	22,25	22,02	19,77	471,53
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	308,78	469,98	337,17	319,91		229,44	
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	4,65	1,90		15,73	125,94		9,11
8	Khu du lịch	KDL					106,00		
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	867,25	138,81	93,64	689,55	63,92	120,87	226,57

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TĨNH GIA
 (Kèm theo Quyết định số: ~~1638~~ /QĐ-UBND ngày 13 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Ninh Hải	Xã Phú Lâm	Xã Phú Sơn	Xã Tân Dân	Xã Tân Trường	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(2)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
	Tổng diện tích tự nhiên		631,64	1.917,63	3.447,78	963,63	3.729,41	938,24	953,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	289,23	1.366,48	2.634,22	574,99	1.812,16	444,45	515,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	65,20	143,66	137,33	104,95	258,29	186,45	239,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>65,20</i>	<i>120,17</i>	<i>55,43</i>	<i>68,95</i>	<i>257,99</i>	<i>169,54</i>	<i>239,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,64	123,29	238,66	49,75	119,62	110,62	40,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,07	6,11	288,78	73,10	85,30	0,61	1,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	74,31	103,00		283,56			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		988,66	1.962,37	51,96	1.299,59	123,66	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1,75	7,07	9,08	49,36	23,11	234,89
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				2,60			0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	323,09	549,94	692,61	369,71	1.817,21	489,34	427,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,50	32,33		0,16			
2.2	Đất an ninh	CAN					2,91		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					412,20	291,44	107,09
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,80			82,89	12,86		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,73	188,63	0,11		99,34	0,57	6,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			2,01		446,07		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	109,47	87,16	553,66	121,07	271,51	111,51	133,84
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,03			0,02		0,03	0,04
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,83			0,16		0,21	0,40
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				1,00	0,00		0,59
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	103,43	157,13	105,26	128,12	202,79	51,97	72,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,71	0,72	0,68	0,47	0,61	0,59	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80		0,03	0,04			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			1,29		0,07	0,08	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	38,43	12,67	12,62	28,22	5,71	9,85	6,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		5,20			155,91		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,23	3,46	1,05	0,98	1,49	0,87	1,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					44,58		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,82			1,57	0,19	0,50	0,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,18	36,74	8,11	4,33	35,01	16,00	78,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,12	25,89	7,79	0,68	125,95	5,72	20,31
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,33	1,22	120,95	18,92	100,04	4,46	10,45
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*		631,64	1.917,63	3.447,78	963,63	3.729,41	938,24	953,28
6	Đất đô thị*					267,49			
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	65,20	120,17	55,43	68,95	257,99	169,54	239,14
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN							
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	74,31	103,00		283,56			
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		988,66	1.962,37	51,96	1.299,59	123,66	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					412,20	291,44	107,09
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	53,80			350,38	12,86		
8	Khu du lịch	KDL				117,00			
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	104,16	345,76	105,37	128,12	302,13	52,54	78,36

DIỆN TÍCH, SƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TỈNH GIA
 (Kèm theo Quyết định số: 1638/QĐ-UBND ngày 08 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020					
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tĩnh Hải	Xã Triệu Dương	Xã Trúc Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Tùng Lâm	Xã Xuân Lâm
(1)	(2)	(2)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)
	Tổng diện tích tự nhiên		672,59	399,86	1.552,17	3.086,70	1.188,80	960,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	87,30	250,67	1.205,95	1.492,67	630,81	471,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,63	143,90	346,26	273,06	179,39	202,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,97</i>	<i>91,21</i>	<i>346,20</i>	<i>273,06</i>	<i>166,14</i>	<i>108,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,56	64,09	31,24	26,94	54,12	24,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,21	25,91	83,23	28,20	82,16	51,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,09		458,81	493,50	152,10	76,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			179,43	656,51	123,58	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,80	0,62	106,97	14,45	39,45	116,91
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		16,15				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	580,64	145,33	335,40	1.584,15	553,78	485,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP				2,41		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00		3,00	4,50	3,00	3,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,95		3,55	478,18	193,83	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,03		15,58	81,17	1,40	20,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	188,55		0,55	107,73	65,99	37,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				275,28	28,11	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,37	41,02	108,62	206,22	102,56	147,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,06	0,06			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,07	0,07			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		1,50		42,82		0,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,33	79,79	107,39	170,01	109,66	156,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,60	0,21	0,48	0,49	2,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19		3,73	0,42		0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,13	0,66	0,62	1,17	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,86	7,50	6,32	11,31	3,54	19,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				105,47	2,35	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31	0,66	1,01	1,51	0,77	1,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						2,60
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,22	0,28	0,11	0,03	3,57	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,84	11,42	50,21	26,41	33,92	81,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,00	2,30	34,33	69,60	3,42	13,61
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,65	3,86	10,81	9,89	4,21	2,35
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*		672,59	399,86	1.552,17	3.086,70	1.188,80	960,15
6	Đất đô thị*			399,86				
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	5,97	91,21	346,20	273,06	166,14	108,69
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	1,09		458,81	493,50	152,10	76,17
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX			179,43	656,51	123,58	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	200,95		3,55	478,18	193,83	
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	18,03	199,86	15,58	81,17	1,40	20,40
8	Khu du lịch	KDL				553,00		
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	272,88	79,79	107,94	277,74	175,65	193,35



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TỈNH GIA
(Kèm theo Quyết định số: 4638 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Tỉnh Gia	Xã Anh Sơn	Xã Bình Minh	Xã Các Sơn	Xã Định Hải	Xã Hải An	Xã Hải Bình	Xã Hải Châu	Xã Hải Hà	Xã Hải Hòa	Xã Hải Linh	Xã Hải Nhân	Xã Hải Ninh	Xã Hải Thanh	Xã Hải Thượng	Xã Hải Yến	Xã Hùng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.308,05	30,99	147,11	48,47	70,67	32,07	55,39	9,16	30,30	37,13	28,82	60,71	107,99	44,91	9,66	445,11	32,35	334,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.703,51	14,31	45,82	11,15	25,22	9,45	6,32		14,53	3,70	8,90	11,12	36,38	7,22	5,00	7,70		222,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.526,93	3,47	45,82	5,15	25,22	9,45	3,62		14,53	3,70	2,79	8,07	28,17	7,22	5,00	7,70		222,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.000,08	5,33	35,36	10,17	22,45	5,76	17,35	2,20	10,17	4,72	1,31	15,92	12,89	23,65	1,96	68,88	20,46	73,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	795,84	11,18	4,20	3,63	13,00	4,33	18,92	2,60	3,10	4,27	11,31	16,67	14,15	8,31		4,00	11,84	37,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	254,00			10,00		9,50	12,80		1,00		7,30	17,00	38,80					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.294,43		61,73	13,02	10,00	3,00								5,73	2,70	346,78	0,05	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	217,89	0,17		0,50		0,03			1,50	0,39		5,77				8,75		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	37,41							4,36		24,05						9,00		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,89																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,84	0,02	0,70	4,40			0,43	3,16	1,52			0,50	7,40	0,06				0,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,40			4,40														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	48,44	0,02	0,70				0,43	3,16	1,52			0,50	7,40	0,06				0,50

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TỈNH GIA
(Kèm theo Quyết định số: 1638 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Mai Lâm	Xã Nghi Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Nguyễn Bình	Xã Ninh Hải	Xã Phú Lâm	Xã Phú Sơn	Xã Tân Dân	Xã Tân Trường	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thủy	Xã Tĩnh Hải	Xã Triệu Dương	Xã Trúc Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Tùng Lâm	Xã Xuân Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.308,05	344,04	147,34	233,11	93,94	106,10	219,95	100,39	148,67	760,87	313,65	99,87	166,54	7,54	3,50	710,68	238,85	87,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.703,51	147,58		157,28	26,03	7,43	23,64	31,38	30,67	288,10	68,81	66,77	51,53	2,81	0,38	190,27	134,15	47,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.526,93	86,92		136,78	25,20	7,43	23,64	11,02	29,23	288,10	68,46	66,77	43,06	2,50	0,38	190,16	114,71	39,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.000,08	107,67	1,10	34,23	20,67	34,19	15,75	3,18	50,14	64,30	140,80	28,46	26,80	4,73	1,20	100,04	28,45	6,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	795,84	16,21	0,50	20,92	1,30	9,53	6,85	15,25	33,16	228,21	8,00	1,55	62,16		1,80	169,93	46,64	4,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	254,00	2,48	45,02			54,95	21,00		24,70								0,86	8,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.294,43	19,88	100,72	20,68	44,74		152,45	50,41	10,00	130,76	90,82				0,12	224,55	6,29	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	217,89	50,22			1,20		0,26	0,17		44,61	5,22	3,09	26,05			25,89	22,46	21,61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	37,41																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,89									4,89								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,84				2,10			0,17	0,06	10,13	0,02			0,07				21,60
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,40																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	48,44				2,10			0,17	0,06	10,13	0,02			0,07				21,60

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	TT. Tỉnh Gia	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
					Xã Anh Sơn	Xã Bình Minh	Xã Các Sơn	Xã Định Hải	Xã Hải An	Xã Hải Bình	Xã Hải Châu	Xã Hải Hà	Xã Hải Hòa	Xã Hải Lĩnh	Xã Hải Nhân	Xã Hải Ninh	Xã Hải Thanh	Xã Hải Thượng	Xã Hải Yên	Xã Hùng Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,62		14,00	0,40		2,30			13,77						5,79				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															5,79				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,96			0,40					13,77										
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,66		14,00			2,30													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	327,41		0,05	26,91		0,88		16,40	4,00	24,80	1,18		23,54		5,84	10,67	0,83	16,06	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,70			19,20															
2.2	Đất an ninh	CAN																	0,83	15,71	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	62,60													23,49					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,95			7,71				2,00			1,18								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,08					0,70			4,00	24,38									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	86,11																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	45,06									0,42					3,14	10,67		0,23	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,60														2,50				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,10		0,05			0,18		14,40											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08												0,05						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,07																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,30														0,20			0,12	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,90																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,67																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,20																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TỈNH GIA**
(Kèm theo Quyết định số: **1638/QĐ-UBND** ngày **03/5/2019** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Mai Lâm	Xã Nghi Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Nguyễn Bình	Xã Ninh Hải	Xã Phú Lâm	Xã Phú Sơn	Xã Tân Dân	Xã Tân Trường	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thủy	Xã Tĩnh Hải	Xã Triệu Dương	Xã Trúc Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Tùng Lâm	Xã Xuân Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,62								0,36									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trang dõ: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,96																	
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,66								0,36									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	327,41	0,09	17,42	7,17		3,50		1,68		123,89	0,11	0,11	3,09	1,10		30,88	7,22	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,70					3,50												
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	62,60	0,06		7,17						6,30	0,11	0,11	0,05			6,55	2,22	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,95		0,02										0,04					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,08																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	86,11									86,11								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	45,06		15,20					0,01		3,13			3,00			4,26	5,00	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,60		1,50											1,10				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,10		0,12					0,67		19,18								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,03																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,07							1,00								0,07		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,30									0,30						20,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,90		0,58															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,67									6,67								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,20									2,20								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		